

THUYẾT MINH BÁO CÁO QUYẾT TOÁN

Năm 2024

A. TÌNH HÌNH CHUNG

1. Tình hình người lao động, quỹ lương

1.1. Người lao động có mặt tại thời điểm báo cáo: 62 Người

Trong đó:

- Công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm): 60 Người

- Người lao động theo hợp đồng 68: 2 Người

1.2. Tăng trong năm: 3 Người

Trong đó:

- Công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm): 3 Người

- Người lao động theo hợp đồng 68: Người

1.3. Giảm trong năm: Người

Trong đó:

- Công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm): Người

- Người lao động theo hợp đồng 68: Người

2. Thực hiện các chỉ tiêu của nhiệm vụ cơ bản:

Trong đó

2.1. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ thu, chi

a. Đánh giá chung

b. Đánh giá kết quả thực hiện chương trình, đề án, dự án lớn, CTMT quốc gia, CTMT

2.2. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ cung cấp dịch vụ công

3. Những công việc phát sinh đột xuất trong năm:

B. THUYẾT MINH CHI TIẾT

I. Tình hình sử dụng NSNN trong năm

1. Nguyên nhân của các biến động quyết toán tăng, giảm so với dự toán được giao (kính phí năm trước chuyển

2. Nguồn NSNN trong nước:

2.1. Kinh phí đã nhận từ năm trước chuyển sang:

a) Kinh phí thường xuyên/tự chủ:

+ Tiền đã nhận nhưng chưa chi:

+ Kinh phí đã rút dự toán NSNN để tạm ứng cho nhà cung cấp:

+ Số dư tạm ứng lệnh chi tiền:

Trong đó:

Nguồn CK:

b) Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ:

+ Tiền đã nhận nhưng chưa chi:

+ Kinh phí đã rút dự toán NSNN để tạm ứng cho nhà cung cấp:

+ Số dư tạm ứng lệnh chi tiền:

Trong đó:

Nguồn tài trợ, biếu tặng nhỏ lẻ không theo nội dung, địa chỉ sử dụng cụ thể:

Nguồn CK:

2.2. Dự toán giao năm nay:

a) Kinh phí thường xuyên/tự chủ:

- DT giao đầu năm:	15.587.037.000
Trong đó nguồn CK:	
- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm:	1.831.013.000
Trong đó nguồn CK:	
+ Điều chỉnh tăng:	
+ Điều chỉnh giảm:	
- Dự toán cấp bằng Lệnh chi tiền:	
b) Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ:	
- DT giao đầu năm:	2.964.097.500
Trong đó nguồn CK:	
- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm:	4.391.116.500
Trong đó nguồn CK:	
+ Điều chỉnh tăng:	
+ Điều chỉnh giảm:	
- Dự toán cấp bằng Lệnh chi tiền:	
- Nguồn tài trợ, biểu tặng nhỏ lẻ không theo nội dung, địa chỉ sử dụng cụ thể:	
2.3. Kinh phí thực nhận trong năm:	
- Kinh phí thường xuyên/tự chủ:	17.413.470.155
Trong đó nguồn CK:	
Trong đó:	
+ Nhận từ rút dự toán ngân sách được giao:	17.413.470.155
+ Nhận từ Lệnh chi tiền cấp vào tài khoản tiền gửi:	
- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ:	4.118.590.400
Trong đó nguồn CK:	
Trong đó:	
+ Nhận từ rút dự toán ngân sách được giao:	4.118.590.400
+ Nhận từ Lệnh chi tiền cấp vào tài khoản tiền gửi:	
- Nguồn tài trợ, biểu tặng nhỏ lẻ không theo nội dung, địa chỉ sử dụng cụ thể:	
2.4. Kinh phí giảm trong năm:	
- Nguồn NSNN giảm:	
Lý do giảm:	
Trong đó nguồn CK giảm:	
Lý do giảm:	
2.5. Kinh phí đã nhận chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán:	
a) Kinh phí thường xuyên/tự chủ:	
+ Tiền đã nhận nhưng chưa chi:	
+ Kinh phí đã rút dự toán NSNN để tạm ứng cho nhà cung cấp:	
+ Số dư tạm ứng lệnh chi tiền:	
Trong đó:	
Nguồn CK:	
b) Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ:	
+ Tiền đã nhận nhưng chưa chi:	
+ Kinh phí đã rút dự toán NSNN để tạm ứng cho nhà cung cấp:	
+ Số dư tạm ứng lệnh chi tiền:	
Trong đó:	
Nguồn tài trợ, biểu tặng nhỏ lẻ không theo nội dung, địa chỉ sử dụng cụ thể:	
Nguồn CK:	
3. Nguồn viện trợ	
3.1. Dự toán được giao năm nay:	
- DT giao đầu năm:	
- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm:	
+ Điều chỉnh tăng:	

+ Điều chỉnh giảm:

3.2. Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm:

- Nhận viện trợ bằng tiền về đơn vị:
- Nhận viện trợ bằng hàng hóa:
- Nhận viện trợ chuyên thẳng cho nhà cung cấp:
- Nhận viện trợ khác:

4. Nguồn vay nợ nước ngoài

4.1. Dự toán được giao năm nay:

- DT giao đầu năm:
- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm:

+ Điều chỉnh tăng:

+ Điều chỉnh giảm:

4.2. Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN (chi tiết)

II. Tình hình thu phí, lệ phí và sử dụng nguồn phí được khấu trừ, để lại

1. Tình hình thu phí, lệ phí:

STT	Nội dung	Tổng số thu	Số phải nộp NSNN	Số phí được khấu trừ, để lại	Ghi chú
I	Phí				
II	Lệ phí (nộp NSNN 100%)				

Trong đó

- Số phí được khấu trừ, để lại phân bổ cho chi thường xuyên:
- Số phí được khấu trừ, để lại phân bổ cho chi không thường xuyên:

2. Tình hình thực hiện chi từ nguồn phí khấu trừ, để lại

2.1. Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang:

- Kinh phí thường xuyên/tự chủ:
- Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ:

Trong đó: Kinh phí chưa được cấp có thẩm quyền giao:

2.2. Dự toán được giao năm nay:

a) Kinh phí thường xuyên/tự chủ:

- DT giao đầu năm:
- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm:

+ Điều chỉnh tăng:

+ Điều chỉnh giảm:

b) Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ:

- DT giao đầu năm:
- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm:

+ Điều chỉnh tăng:

+ Điều chỉnh giảm:

2.3. Kinh phí đã sử dụng để nghị quyết toán:

- Kinh phí thường xuyên/tự chủ:
- Sử dụng phục vụ thu phí:
- Sử dụng cho hoạt động khác của đơn vị:
- Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ:
- Sử dụng phục vụ thu phí:
- Sử dụng cho hoạt động khác của đơn vị:

2.4. Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán:

- Kinh phí thường xuyên/tự chủ:
 - Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ:
- Trong đó: Kinh phí chưa được cấp có thẩm quyền giao:

III. Nguồn hoạt động khác được để lại

1. Tên nguồn kinh phí được để lại:

Kinh phí được để lại theo

2. Số thu trong năm:

Trong đó:

- Số nộp NSNN:

- Số nộp cấp trên:

- Số được để lại đơn vị:

3. Dự toán được giao năm nay:

a) Kinh phí thường xuyên/tự chủ:

- DT giao đầu năm:

- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm:

+ Điều chỉnh tăng:

+ Điều chỉnh giảm:

b) Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ:

- DT giao đầu năm:

- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm:

+ Điều chỉnh tăng:

+ Điều chỉnh giảm:

IV. Thuyết minh khác

1. Chi tiền lương:

1.1. Chi từ nguồn NSNN trong nước:

Trong đó:

- Chi lương cho công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm):

- Chi cho người lao động theo hợp đồng 68:

1.2. Chi từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài:

Trong đó:

- Chi lương cho công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm):

- Chi cho người lao động theo hợp đồng 68:

1.3. Chi từ nguồn phí được khấu trừ, để lại:

Trong đó:

- Chi lương cho công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm):

- Chi cho người lao động theo hợp đồng 68:

1.4. Chi từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ:

Trong đó:

- Chi lương cho công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm):

- Chi cho người lao động theo hợp đồng 68:

1.5. Chi từ nguồn khác:

Trong đó:

- Chi lương cho công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm):

- Chi cho người lao động theo hợp đồng 68:

2. Trích lập và sử dụng nguồn kinh phí cải cách tiền lương:

STT	Nội dung	Tổng số	Nội dung			
			Nguồn NSNN	Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn sản xuất kinh doanh, dịch vụ	Nguồn khác
I	Số dư năm trước mang sang	182.155	182.155			
II	Trích lập	(182.155)	(182.155)			
III	Sử dụng					
1	Sử dụng cho cải cách tiền lương					
2	Sử dụng cho đầu tư, mua sắm, hoạt động chuyên môn và thực hiện cơ chế tự chủ					

Mã chương: 622

Đơn vị báo cáo: Trường PTDTBT Tiểu học- THCS Vàng Đán

Mã ĐVQHNS: 1093730

STT	Nội dung	Tổng số	Nội dung			
			Nguồn NSNN	Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn sản xuất kinh doanh, dịch vụ	Nguồn khác
IV	Số dư chuyển năm sau					

3. Chi NSNN bằng ngoại tệ (nếu có)

.....

4. Thuyết minh khác:

.....

C. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ

.....

.....

.....

.....

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Cà Văn Thuật

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Cà Văn Thuật

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2024

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Tiến Thành